

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/DS-PT
Ngày 09 - 12 - 2021
V/v tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng
Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Hoàng Văn Hưng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2021 về tranh chấp “Chia thừa kế”

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quốc H, sinh năm 1952; “có mặt”

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T, sinh năm 1956 (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 12 năm 2020); “có mặt”

Đều địa chỉ: Số nhà xx, phố H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn C, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; “vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Thanh B; Địa chỉ: khu phố A, phường A, thành phố H, tỉnh Hưng Yên (Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 8 năm 2021); “có mặt”

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1956; Địa chỉ: thôn C, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà xx, phố H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội; “*có mặt*”

3. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T1; Công chức địa chính phường L, thành phố H; “*vắng mặt*”

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị L; “*vắng mặt*”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Quốc H trình bày:

Cụ Trần Quốc T1, chết năm 2006 và cụ Nguyễn Thị H2, chết năm 1952 có một con chung là ông Trần Quốc H. Khoảng năm 1958 cụ T1 kết hôn với cụ Phạm Thị T2 và chung sống trên diện tích đất tổ tiên để lại mà cụ T1 và cụ H2 sử dụng khi cụ H2 còn sống. Cụ T2, chết năm 1977 (Âm lịch) và cụ T1 có một con chung là bà Trần Thị L. Cụ T1, cụ H2 và cụ T2 đều không có di chúc và không có con nuôi, con riêng. Di sản của cụ T1, cụ H2 và cụ T2 gồm khoảng 404m² đất thổ cư và 299m² đất Ao, cùng khoảng 555m² đất nông nghiệp. Khi cụ T1 còn sống, trên đất có một ngôi nhà tranh, năm 1997 - 1998, ông H đã xin phép cụ T1 cho dỡ đi để xây ngôi nhà mái bằng mới và khoan giếng khoan, xây bể nổi chứa nước... cùng toàn bộ tường bao xung quanh và kè bờ ao. Trong quá trình xây dựng do điều kiện công tác ông H đã nhờ chú ruột là cụ Trần Đức N trông nom thợ thuyền và thanh toán tiền công, tiền vật liệu xây dựng cho. Tổng số tiền mà cụ N nhận của ông H chia làm 02 lần. Lần 1 là 5.000USD, lần 2 là 3.000USD, tổng là 8.000USD. Sau khi xây nhà xong một thời gian ông lại tiếp tục xây sân, tường bao và xây kè ao, tất cả chi phí vật liệu và công thợ ông nhờ cụ N thanh toán hộ hết tổng cộng là 30.000.000đ. Trên đất còn có 01 ngôi điện thờ, mới chỉ xây thô, đến năm 2004 ông H ở bên Nga về đã thuê thợ làm lại toàn bộ điện thờ và mua đồ cúng lễ bên trong. Năm 2005, cụ T1 bảo ông H xây thêm cho cụ một căn nhà ngoài sát vách nhà ông K để cụ T1 ở riêng, còn ngôi nhà mái bằng xây năm 1997 - 1998 thì để làm nhà tiền đường. Toàn bộ những công trình bất động sản trên đất là toàn bộ công sức và tiền bạc một mình ông H bỏ ra xây dựng, mục đích là để báo hiếu cho bố ông là Cụ T1. Từ khi cụ T1 chết, bà L đã đến ở tại nhà đất của ông H và làm thêm 2 lần cống với cống cũ thành 3 cống không cho ông vào nhà của mình, khi UBND phường L giải quyết bà L không trả và xác định phải mua cho bà nhà mặt đường P là 1.600.000.000 đồng và phải xây nhà chia khóa trao tay cho bà L, thì bà L mới trả lại nhà đất cho ông H. Năm 2017 do ngôi nhà mái bằng bị dột ông đã về để sửa

chữa nhưng bà L không cho sửa mà muốn tự mình làm và bắt ông phải đưa 120.000.000đ, và ông đã phải đưa cho bà L. Bà L ở nhà đã tự ý xây dựng công trình trên đất khi phát hiện ra, ông H đã đề nghị UBND phường can thiệp và UBND phường đã yêu cầu ngừng xây dựng, nhưng bà L đã không chấp hành mà cố tình làm. Bà L nói là xây thêm 02 nhà vệ sinh nữa là không đúng vì khi xây nhà cho cụ T1 ở đã xây nhà vệ sinh khép kín và bếp ăn nên bà L chỉ xây thêm một nhà vệ sinh. Năm 2020 vợ chồng bà L, ông H có tôn cao sân lên khoảng 0,15m nữa ngang bằng với nền điện thờ và lát bằng gạch đỏ (Bằng chứng là bức ảnh chụp năm 2004 khi khánh thành điện thờ khi đó bậc vào điện thờ cao khoảng 0,15m), theo số đo thẩm định tại chỗ là 216m², như vậy tôn cao lên hết khoảng 32,4m³. Bà L nói là mảnh đất bố ông để lại bị trũng bà L đã san lấp rất nhiều, nhưng thực tế là không hề có vì đất thổ cư và đất vườn vẫn ngang bằng với đường xóm ở phía Nam và ngang bằng với đất của các hộ liền kề, chứ không hề có san lấp. Năm 1997-1998 đã xây nhà mái bằng và năm 2004 xây ngôi điện thờ vẫn trên nền đất cũ (Có ảnh chụp năm 2004 chứng minh). Ông không chấp nhận yêu cầu của bà L phải trả phần bà đã tôn tạo xây dựng thêm vì những phần làm thêm này không được sự đồng ý của ông H và đã bị UBND phường L yêu cầu tạm ngừng xây dựng nhưng vẫn cố tình làm nên bà L phải dỡ bỏ để trả lại nguyên trạng ngôi nhà ban đầu.

Tại đơn khởi kiện cũng như bản tự khai, biên bản lấy lời khai ông H không yêu cầu chia ngôi điện thờ và số tiền của cụ T1 để lại đã gửi tiết kiệm, Nay bà T xin thay đổi đề nghị Tòa án chia đôi cho hai anh em ông H và bà L cho dứt điểm, không liên quan gì đến nhau nữa. Riêng 07 chỉ vàng bà L cầm, ông H cho, không yêu cầu Tòa án giải quyết số vàng trên.

Nay bà T là người đại diện theo ủy quyền của ông H nguyên đơn và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án chia thừa kế chia đôi di sản của cụ Trần Quốc T1 để lại cho ông H và bà L là quyền sử dụng 965,7m² đất thổ cư và đất vườn (đã trừ 39,6m² đất hành lang đô của nhà nước) cùng các vật kiến trúc trên đất và chia đôi diện tích đất nông nghiệp đo thực tế 480,7m² cùng số tiền của cụ T1 để lại cho ông H và bà L. Ông H1 đề nghị được giao cho đất cùng ngôi nhà và ngôi điện thờ vì ông là con trai duy nhất của cụ T nên theo đạo lý và phong tục phải là người thờ cúng tổ tiên, ông bà và bà L cũng đã có nhà đất ở nơi khác.

Bị đơn bà Trần Thị L trình bày: Bà kết hôn với ông Phạm Ngọc H1 nhưng bà vẫn ở với cụ Trần Quốc T1 thỉnh thoảng mới về nhà chồng. Trước đây ở nhà chồng ở với bố mẹ chồng bà, sau đó vì đông con nên bố mẹ chồng bà đã cho vợ chồng bà khoảng 3 miếng đất, sau đó vợ chồng bà xây một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói để ở.

Khi chưa lấy chồng, bà với cụ T1 đã bỏ tiền ra trát lại tường và thay rui, mè mua ngói lợp lại nhà thành nhà mái ngói. Đến năm 1997 do nhà cấp 4 xuống cấp nên cụ T1 đã dỡ bỏ nhà cấp 4 để xây lại nhà kiên cố mái bằng, tiền xây nhà là của cụ T1 và của riêng bà không liên quan gì đến chồng bà, ông H có đưa tiền cho bố không thì bà không biết.

Năm 2015 vợ chồng bà bỏ tiền xây 02 nhà vệ sinh, đến năm 2020 bà nâng cao sân lên và lát toàn bộ sân bằng gạch đỏ và xây cao tường lên, chống dột, chống nóng và trát tường nhà, tiền là do con gái bà cho để làm. Khi xây tường xung quanh Ao thì ông H có cho số tiền khoảng hơn 15 triệu đồng.

Nay ông H yêu cầu chia di sản của bố bà để lại gồm toàn bộ đất thổ cư và các vật kiến trúc trên đất và đất nông nghiệp, thì quan điểm của bà là nhất trí đề nghị Tòa án chia đôi cho hai anh em theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị Tòa án tính toán trả cho bà phần công sức đóng góp tôn tạo của bà bao gồm: Hai nhà vệ sinh khép kín nằm trong ngôi nhà mái bằng (01 nhà vệ sinh xây năm 2015 và 01 xây năm 2017); Sân xây năm 2020; 01 phòng xây năm 2017 đến năm 2020 thì hoàn thiện diện tích khoảng 20-24 m². Xây cầu thang 2017 đến năm 2020 hoàn thiện. Ngôi nhà bếp ga xây năm 2015 năm sau đó đến năm 2020 thì sửa lại. Bà đề nghị trả cho bà tiền san lấp vượt lập từ năm 1978, khi bà ở với cụ T1 và đến năm 1987 khi lấy chồng thì vợ chồng bà đã thuê xe công nông và xe bò đuôi chở đất đỏ vào hàng năm, tổng san lấp độ sâu là 0,8m đỏ toàn bộ khoảng 580,8 m³ đất khối chìm x 500.000đ/1m³ = 290.400.000 đồng, và trả bà 2,5 miếng đất phần trăm nằm trong diện tích đất thổ cư hiện nay. Riêng 02 chiếc nhẫn 07 chỉ vàng bà là người cầm, nhưng ông H bảo cho bà tất, số vàng bà đã dùng vào việc sửa sang nhà hết và còn chỉ thêm 02 chỉ vàng nữa của bà vào. Ngoài ra bà có yêu cầu phản tố đề nghị chia số tiền 40.000.000 đồng của bố bà là cụ T1 để lại và 21.000.000 đồng tiền phúng viếng mà ông H đã cầm gửi tiết ngân hàng tổng là 61.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi ngân hàng từ năm 2006 cho tới nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Ngọc H1, chồng bà Trần Thị L: Bà L sống tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn C, phường L, thành phố H, vợ chồng ông có thuê người đỏ đất, tôn tạo, sửa chữa xây dựng nhà cửa, xây sân, tường bao quanh. Nay ông H yêu cầu chia thừa kế, khi chia Tòa án phải trả tiền công sức tôn tạo cho vợ chồng ông. Cụ thể là từ khi vợ chồng ông kết hôn từ năm 1987, khi đó bố vợ ông còn sống, ông lên nhà với bố vợ, thì vợ chồng ông được bố ông bảo phải nộp thuế nghĩa vụ lợn đến hết bao cấp và nộp thuế nhà đất và nộp thuế bằng tiền đến năm 2011. Vợ chồng ông phải bỏ tiền ra, còn tổng số bao nhiêu vợ chồng ông không nhớ nữa. Ngoài ra vợ chồng ông phải tu sửa nhà dột nát khi đó là nhà cấp 4 lợp ngói. Đến năm 1997-1998 thì cụ T1 và vợ chồng ông đứng lên xây. Vợ chồng ông bỏ ra 20.000.000 đồng để xây, còn lại là tiền của cụ T1 bỏ ra xây, ông H không đóng góp gì mặc dù ông H đã hứa đưa cho 40.000.000 đồng nhưng khi ông lên Hà Nội lấy thì vợ ông H là bà T không gặp còn ông H khi đó đang ở bên Liên Xô. Ông là người đứng lên trông nom thợ thuyền và mua vật liệu, ông N chỉ tham gia xây tường rào. Năm 2015 vợ chồng ông xây 2 nhà vệ sinh và bếp ga hết 150.000.000 đồng. Năm 2017 nhà mái bằng bị dột nên vợ chồng ông phải làm chống dột, đổ mái bằng và xây cầu thang hết 190.000.000 đồng. Năm 2020 vợ chồng ông làm sân và xây dựng tôn tạo kiến thiết trên mảnh đất của bố vợ ông là 200.000.000 đồng, tổng là 560.000.000đ. Từ năm 1987 vợ chồng ông bà đã

đổ đất tôn tạo đổ đất cho cao lên tổng số hết $580,8\text{m}^3$ đất chìm x $500.000\text{đ}/\text{m}^3 = 290.400.000$ đồng nhưng ông bà không có tài liệu chứng cứ gì xuất trình để chứng minh cả, mà đề nghị Tòa án xem xét trả cho ông bà công sức tôn tạo.

Ủy ban nhân dân phường L cung cấp: Trong phần diện tích đất của cụ T1 nhà nước không chia đất đai cho ai khác vào diện tích đất trên của cụ T1. Còn việc bà L nói là chia cho bà L 02 miếng đất 03 vào đất của cụ T1 là không có cơ sở, mà hợp tác xã ghi là trại thừa tên bà L chỉ để tính thuế nộp cho nhà nước, Thực tế trên 3 bản đồ và sổ mục kê đều mang tên cụ T1 chứ không có tên bà Trần Thị L. Phần diện tích $39,6\text{m}^2$ đất thuộc hành lang đê, khi Tòa án xét xử thì không chia mà chỉ tạm thời giao cho người được chia phần đất liền kề để sử dụng trồng cây hàng năm, khi nhà nước sử dụng sẽ phải trả lại theo quy định.

- *Người làm chứng* Ông Trần Đức N trình bày: Ông là em ruột ông Trần Quốc T1, khoảng năm 1998 - 1999 do nhà anh trai ông bị đột nát và anh trai ông là cụ T1 bị ốm đau, thì anh Trần Quốc H con trai ông T1 có nhờ ông đứng lên trông nom để xây nhà, kiến thiết toàn bộ tường bao toàn bộ, khi đó anh H đang ở bên nước Nga có gửi về lần 1 là 5.000USD, lần 2 gửi về 3.000USD tổng hai lần là 8.000USD để xây nhà 01 tầng đổ mái bằng, xây bể nước, giếng khoan, tường bao xung quanh, bờ ao, bếp. Tất cả chi phí xây dựng đều do ông trả giúp cho anh H toàn bộ hết 8.000USD. Sau đó anh H ở nước Nga về thuê thợ trên Hà Nội về sửa chữa điện thờ thì ông không tham gia nữa. Ông khẳng định toàn bộ công trình trên đất đó đều do anh H bỏ tiền ra để làm, còn ông T1 anh trai ông khi đó ốm đau bệnh tật không có tiền. Còn cô L khi đó về nhà chồng ở N, H không bỏ ra đồng nào.

Tòa án nhân dân thành phố H đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và HĐĐG đã tiến hành định giá diện tích đất đang có tranh chấp như sau:

1. Diện tích đất đang có tranh chấp theo bản đồ Vláp đo năm 2002 tại thửa số 25 tờ bản đồ số 49 mang tên cụ Trần Quốc T1, Địa chỉ tại: Thôn C, phường L, t.p Hưng Yên đo thực tế là $732,5\text{m}^2$ trong đó có $431,5\text{m}^2$ đất thổ cư và $261,4\text{m}^2$ đất vườn và $39,6\text{m}^2$ đất hành lang đê của nhà nước, có các cạnh như sau:

- Phía Bắc giáp đường bê tông nhìn ra đê = Đoạn 1: 15,58 giáp đê + đoạn 2: 12,51 + 10,75m giáp đất bà Đặng + đoạn 3: Giáp đất gia đình ông C 1,05m + 8,15m.

- Phía Nam giáp đất Ao = 21,93m.

- Phía Đông giáp đất của gia đình ông C = 24,18m + 0,33m.

- Phía Tây giáp đất gia đình ông D = 1,9m + 0,06 + 0,50m + 11,24 + 0,96 + 11,73m + 0,24m.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá đất thổ cư là $5.000.000\text{đ}/1\text{m}^2$ x $431,5\text{m}^2 = 2.157.500.000\text{đ}$.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá đất vườn là $3.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 261,4\text{m}^2 = 914.900.000\text{đ}$.

Trên đất thổ cư có 01 ngôi nhà 01 tầng và sân lát gạch, công các đương sự thống nhất thỏa thuận trị giá 400.000.000đ; 01 ngôi điện thờ giá là 70.000.000đ.

Tường xây xung quanh diện tích $137,68\text{m}^2$ các đương sự thống nhất thỏa thuận $74.700.000\text{đ} = (542.563\text{đ}/\text{m}^2)$ (Sửa thành $137,68\text{m} \times 1,8\text{m} = 247,82\text{m}^2$, các đương sự thống nhất thỏa thuận $74.700.000\text{đ} = (301.429\text{đ}/\text{m}^2)$).

Định giá bổ sung tách 01 gian nhà mái bằng xây dựng năm 2017 - 2020 hoàn thiện và phần diện tích sân + ngõ lát gạch, cùng 02 nhà vệ sinh (Bà L cho rằng đây là phần do bà xây dựng tôn tạo thêm) trong tổng thể ngôi nhà 400.000.000đ như sau:

- Sân diện tích $205,2\text{m}^2 \times 163.100\text{đ} = 33.468.120\text{đ}$.
- Nhà vệ sinh 1 = 25.384.456đ.
- Nhà vệ sinh 2 = 12.862.904đ
- Bếp đun ga lợp tôn lạnh = 17.553.824đ.
- Nhà ăn = 43.056.460đ
- Gian nhà mái bằng xây từ năm 2017 – 2020 hoàn thiện = 81.244.098đ
- Đất san lấp tôn tạo sân: Giá 01m^3 đất san lấp tôn sân $205,2\text{m}^2 \times 0,15\text{m} = 30,78\text{m}^3 \times 110.000\text{đ} = 3.385.800\text{đ}$.
- Sân + ngõ đi lát gạch 40×40 diện tích là $205,2\text{m}^2 \times 163.100\text{đ} = 33.468.120\text{đ}$,

2. Diện tích Ao theo bản đồ Vlap đo năm 2002, tại thửa số 24, tờ bản đồ số 49 diện tích đo thực tế $272,8\text{m}^2$ có các cạnh như sau:

- Phía Bắc giáp đất thửa số 25 = 21,93m.
- Phía Nam giáp ngõ xóm = $5,46\text{m} + 12,18\text{m} + 0,79\text{m} + 0,64\text{m} = 19,05\text{m}$.
- Phía Đông giáp ngõ đi chung = $12,38\text{m} + 3,28\text{m} + \text{giáp ngõ xóm} = 0,64\text{m}$.
- Phía Tây giáp đất của gia đình ông D = 10,44m.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận Ao trị giá là $3.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 272,8\text{m}^2 = 954.800.000\text{đ}$.

3. Đất nông nghiệp theo bản đồ Vlap đo năm 2002, tại thửa số 05, tờ bản đồ số 04 diện tích đo thực tế $480,7\text{m}^2$ có các cạnh như sau:

- Phía Bắc giáp đường bê tông liên thôn = 2,79m.
- Phía Nam giáp đường bê tông liên xã = 2,63m.
- Phía Đông giáp đất ông V = 189,82m.

- Phía Tây giáp đất của gia đình ông D = 191,82m.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận trị giá là $120.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 480,7\text{m}^2 = 57.684.000 \text{ đ}$.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 05/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 608, 610, 611, 612, 614, 649, 650, 651, 660 của BLDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H. Chia di sản cho ông H và bà L như sau:

I. Phần giao cho ông Trần Quốc H:

1. Giao cho ông Trần Quốc H được quyền sử dụng đất theo bản đồ Vláp tại thửa số 25, tờ bản đồ số 49, diện tích $548,4\text{m}^2$ (Trong đó có $431,4\text{m}^2$ đất ở và đất vườn + ngõ đi là 117m^2) có các cạnh như sau:

- Phía Bắc: Giáp đất hành lang đô do UBND xã quản lý = 15,34m.

- Phía Nam giáp đất của bà L = 23,41m.

- Phía Đông giáp đất bà Đ = $9,37 + 10,75$ và giáp đất ông C = $1,05 + 8,15 + 16,17$.

- Phía Tây giáp đất ông D = $0,6 + 9,30\text{m} + 11,24\text{m} + 0,96 \text{ m} + 6,94\text{m}$.

Trên đất có một ngôi nhà mái bằng và ngôi điện thờ, 01 gian bếp củi cùng các vật kiến trúc khác, cùng cây cối trên đất.

2. Tạm giao cho ông H sử dụng $39,6\text{m}^2$ đất hành lang đô, khi nào nhà nước sử dụng sẽ phải trả lại cho nhà nước có các cạnh:

- Phía Bắc: Giáp đường chân đô = 11,82m.

- Phía Nam giáp đất vườn của ông H = 15,34m.

- Phía Đông giáp đất hành lang đô = 3,14m.

- Phía Tây giáp hành lang đô = 1,90m.

II. Phần giao cho bà Trần Thị L:

1. Giao cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 49, diện tích đất ao là $272,8\text{m}^2$ và diện tích $144,5\text{m}^2$ đất vườn của thửa đất số 25, tờ bản đồ Vláp số 49, tổng diện tích là $417,3\text{m}^2$, có các cạnh như sau:

- Phía Bắc: Giáp đất ông H = 23,41m.
- Phía Nam giáp đường bê tông của xóm = 5,46m + 12,28m + 0,79m + 0,64m.
- Phía Đông giáp đất ông C = 8,01m + 0,33m + giáp ngõ đi 12,38m + 3,28m.
- Phía Tây giáp đất ông D = 4,79m + 0,24m + 10,44m

Trên đất có 01 gian bếp đun bằng củi, tường bao xung quanh và cây ăn quả cùng một số hoa màu.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Giao cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp, theo bản đồ Vlap tại thửa số 05, tờ bản đồ 04, diện tích 480,7m², tại cánh đồng thôn C, phường L, thành phố H, có các cạnh như sau:

- Phía Bắc: Giáp đường bê tông liên thôn = 2,79m.
- Phía Nam giáp đường bê tông của thôn = 2,63m.
- Phía Đông giáp đất ông V = 189,82m
- Phía Tây giáp đất ông D = 191,82m

Trên đất các bụi chuối tây và chuối tiêu do vợ chồng bà L, ông H1 trồng.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Buộc ông Trần Quốc H phải trả cho bà Trần Thị L 753.653.617đ.

+ Buộc ông H phải hỗ trợ phần tôn tạo xây dựng thêm cho ông H1, bà L là 70.000.000đ.

Bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Về chi phí cho việc xem xét đo đạc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Trần Thị T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, tự nguyện chịu toàn bộ, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Buộc ông Trần Quốc H phải chịu 78.699.953đ, nhưng được trừ 16.000.000đ tiền tạm ứng ông H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001331 ngày 21/12/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự t.p H, còn phải nộp 62.699.953đ.

Buộc bà Trần Thị L phải chịu 77.238.847đ, được trừ được trừ 1.525.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001439 ngày 17/5/2021 của chi cục thi hành án dân sự thành phố H, còn lại phải nộp 75.513.847đ.

Ngày 03 tháng 8 năm 2021 bị đơn bà Trần Thị L kháng cáo đề nghị xem xét công sức trông nom, chăm sóc cụ T1 và quản lý tôn tạo di sản; Chia thừa kế theo hướng mỗi bên đều được chia một phần đất thổ cư và đất vườn, đất ao.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận ông Trần Quốc H được quản lý, sử dụng diện tích đất ở đo thực tế 732,5m² và diện tích đất ao đo thực tế 272,8m² cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, và số tiền gốc, lãi gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Bà Trần Thị L được quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp 480,7m². Ông H chia chênh lệch di sản bằng tiền, và thanh toán giá trị công trình bà L, ông H1 xây dựng trên đất, công sức trong nom, tôn tạo quản lý di sản của bà L, ông H1 tổng số tiền 2.500.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa. Giao ông H quản lý sử dụng, diện tích đất ở, đất ao của cụ T1 tại thôn C, phường L và giao bà L quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp của cụ T1; ông H chia chênh lệch di sản, và thanh toán trả bà L, ông H1 giá trị công trình xây dựng trên đất cùng công sức số tiền 2.500.000.000 đồng

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai và đã ủy quyền cho bà L, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân phường L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với cung cấp của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố H đã có căn cứ xác định cụ Trần Quốc T1 và cụ Nguyễn Thị H2 có một con chung là ông Trần Quốc H, sau khi cụ H2 chết, cụ T1 kết hôn với cụ Phạm Thị T2 và có một con chung là bà Trần Thị L. Cụ T1 chết năm 2006, cụ H2 chết năm 1952 và cụ T2 chết năm 1977 đều không có di chúc. Cụ T1, cụ H2 và cụ T2 đều không có con nuôi, con riêng. Diện tích đất do cụ Trần Quốc T1 kê khai thừa số 25, tờ bản đồ số 49 đo năm 2002 đo thực tế là 732,5m² trong đó có 39,6m² đất hành lang đê của nhà nước, và diện tích Ao kê khai thừa số 24, tờ bản đồ số 49 diện tích đo thực tế 272,8m²; đều địa chỉ thửa đất: thôn C, phường L, thành phố H có nguồn gốc là đất tổ tiên để lại. Tài sản xây dựng trên đất của cụ T1, cụ H2 và cụ T2 năm 1997 đã được dỡ bỏ để xây nhà, và các công trình khác. Bà L và chồng đã xây dựng các công trình trên đất là 01 gian nhà mái

bằng, hai nhà vệ sinh, bếp lợp tôn, nhà ăn và san lấp nâng cao sân, làm ngõ đi nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết không phải chứng minh.

[3] Các đương sự đều công nhận bà L, ông H1 đã xây dựng 01 gian nhà mái bằng giá trị 81.244.098 đồng, 02 nhà vệ sinh giá trị 38.247.360 đồng, 01 bếp giá trị 17.553.824 đồng, nhà ăn giá trị 43.056.460 đồng được tổng giá trị 180.101.742 đồng và làm sân, ngõ đi lát gạch giá trị 33.468.120 đồng, nâng cao sân và ngõ đi giá trị 3.385.800 đồng; tổng giá trị công trình do ông H1, bà L xây dựng là 216.955.662 đồng, các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra để xem xét.

[4] Diện tích đất kê khai đăng ký thửa số 24 và 25, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất: thôn C, phường L, thành phố H các đương sự không có tranh chấp và đều xác định là di sản của cụ Trần Quốc T1, đề nghị mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ nên theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự được chấp nhận.

[5] Như vậy có căn cứ xác định giá trị di sản các đương sự yêu cầu chia thừa kế là diện tích đất kê khai thửa số 25, tờ bản đồ số 49, diện tích đo thực tế $692,9m^2$ ($732,5m^2 - 39,6m^2$) giá trị 3.072.400.000 đồng; diện tích đất kê khai thửa số 24, tờ bản đồ số 49 diện tích đo thực tế $272,8m^2$ giá trị 954.800.000 đồng; diện tích đất kê khai thửa số 05, tờ bản đồ số 04 diện tích đo thực tế $480,7m^2$ giá trị 57.684.000 đồng và công trình xây dựng trên đất giá trị 183.844.338 đồng ($400.000.000$ đồng - $216.955.662$ đồng), 01 ngôi điện thờ giá trị 70.000.000 đồng, tường xây xung quanh giá trị 74.700.000 đồng và số tiền 61.000.000 đồng ông H đang quản lý.

[6] Về yêu cầu công sức, thấy tại phiên tòa đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên cấp sơ thẩm xác định công sức trông nom, tôn tạo và quản lý di sản của bà L, ông H1 giá trị 60.000.000 đồng là có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận ông H được quản lý, sử dụng diện tích đất kê khai thửa số 25, tờ bản đồ số 49, diện tích đo thực tế $692,9m^2$ và diện tích đất kê khai thửa số 24, tờ bản đồ số 49 diện tích đo thực tế $272,8m^2$, các công trình trên đất và số tiền gửi tiết kiệm 61.000.000 đồng; bà L được quản lý, sử dụng diện tích đất kê khai thửa số 05, tờ bản đồ số 04 diện tích đo thực tế $480,7m^2$ và ông H chia chênh lệch giá trị di sản cho bà L, và thanh toán công sức trông nom quản lý, tôn tạo di sản, giá trị công trình xây dựng trên đất cho vợ chồng ông H1, bà L tổng cộng số tiền 2.500.000.000 đồng. Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên theo khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phù hợp pháp luật được chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên

Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự đều là người cao tuổi và đều có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Điều 296, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 611, Điều 613, Điều 615; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 658; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

Xác nhận cụ Trần Quốc T1, chết năm 2006 có hai vợ là cụ Nguyễn Thị H2, chết năm 1952 và cụ Phạm Thị T2, chết năm 1977 đều không có di chúc.

Xác nhận con chung của cụ Trần Quốc T1 và cụ Nguyễn Thị H2 là ông Trần Quốc H, con chung của cụ Trần Quốc T1 và cụ Phạm Thị T2 là bà Trần Thị L.

Xác nhận tài sản di sản của cụ Trần Quốc T1 là diện tích đất gồm đất (ODT) kê khai, đăng ký thửa số 25, tờ bản đồ số 49 đo năm 2002 diện tích 692,9m², đất (TSN) kê khai thửa số 24, tờ bản đồ số 49 diện tích 272,8m²; và đất (BHK) kê khai, đăng ký thửa số 05, tờ bản đồ số 04 diện tích 480,7m²; đều địa chỉ thửa đất: thôn C, phường L, Thành phố H, tỉnh Hưng Yên và các công trình xây dựng trên đất.

Xác nhận tài sản ông Phạm Ngọc H1 và bà Trần Thị L xây dựng trên đất là 01 gian nhà mái bằng, 02 nhà vệ sinh, 01 bếp, nhà ăn, nâng cao và làm sân, ngõ đi lát gạch được tổng giá trị 216.955.662 đồng.

Ông Trần Quốc T1 quản lý sử dụng 692,9m² đất (ODT) kê khai, đăng ký thửa số 25, tờ bản đồ số 49 và 272,8m² đất (TSN) kê khai, đăng ký thửa số 24, tờ bản đồ số 49; đều có địa chỉ thửa đất: thôn C, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp Hành lang đê kích thước 15,34m; giáp đất bà Đ kích thước (9,37+10,57)m, đất ông Nguyễn Văn C kích thước (1,05+8,15+24,18+0,33)m, ngõ đi kích thước (12,38+3,28+0,64+0,79+12,28+5,46)m; và giáp đất ông C kích thước (10,44+0,24+11,73+0,96+10,24+0,50+9,30+0,06)m; nhà một tầng, nhà lợp ngói, bề

nước, 04 trụ cổng, cổng sắt phía đường bê tông và phía nhà chính, sân gạch đỏ, tường bao, bếp lợp ngói, 45 cây cau, 03 cây xoài, 03 cây vôi, 01 cây ngọc lan, 03 cây nhãn, 01 cây vú sữa, 06 cây mít, 02 cây hồng xiêm và 03 cây bưởi.

Bà Trần Thị L quản lý, sử dụng 480,7m² đất (BHK) kê khai, đăng ký thửa số 05, tờ bản đồ số 04; địa chỉ thửa đất: thôn C, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đường bê tông liên thôn kích thước 2,79m; giáp đất ông Nguyễn Văn V kích thước 189,82m; giáp đường bê tông liên thôn kích thước 2,63m và giáp đất ông Trần Văn D kích thước 191,82m.

Tạm giao ông Trần Quốc H quản lý, sử dụng 39,6m² đất Hành lang đê vị trí giáp đường chân đê kích thước (3,14+11,82+1,90)m và giáp đất ông Trần Quốc H kích thước 15,34m.

Ông Trần Quốc H và bà Trần Thị L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Vị trí, kích thước và ranh giới đất (ODT), đất (TSN), đất (BHK) và đất tạm giao ông Trần Quốc H và bà Trần Thị L xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án)

Ông Trần Quốc H thanh toán trả bà Trần Thị L chênh lệch giá trị di sản số tiền 2.223.0440338 đồng, công sức trông nom, quản lý, tôn tạo di sản số tiền 60.000.000 đồng và giá trị công trình xây dựng trên đất số tiền 216.955.662 đồng; tổng cộng số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông Phạm Ngọc H1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công sức trông nom, quản lý, tôn tạo di sản và giá trị công trình xây dựng trên đất giao bà Trần Thị L khi có tranh chấp trong một vụ án khác.

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Trần Quốc H, hoàn trả ông Trần Quốc H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 16.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0001331 ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm đối với bà Trần Thị L, hoàn trả Trần Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.525.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001439 ngày 14 tháng 10 năm 2020 và số 0001488 ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh H;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quang Tú